

**THÔNG BÁO**

*Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non năm học 2023- 2024  
( Thông tư 36/2017/TT/BGDĐT, ngày 28/12/2017 ban hành quy chế thực hiện công  
khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)*

| STT  | Nội dung                                                                                                            | Số lượng                                                          | Bình quân                |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| I    | Tổng số phòng                                                                                                       | 05                                                                | Số m <sup>2</sup> trẻ em |
| II   | Loại phòng học                                                                                                      |                                                                   |                          |
| 1    | Phòng học kiên cố                                                                                                   | 05                                                                |                          |
| 2    | Phòng học bán kiên cố                                                                                               | 0                                                                 |                          |
| 3    | Phòng học tạm                                                                                                       | 0                                                                 |                          |
| 4    | Phòng học nhờ                                                                                                       | 04                                                                |                          |
| III  | Số điểm trường                                                                                                      | 01                                                                |                          |
| IV   | Tổng diện tích đất toàn trường                                                                                      | 4.987.5 m <sup>2</sup>                                            |                          |
| V    | Tổng diện tích sân chơi ( m <sup>2</sup> )                                                                          | 2.600m <sup>2</sup>                                               |                          |
| VI   | Tổng diện tích một số loại phòng                                                                                    |                                                                   |                          |
| 1    | Diện tích phòng sinh hoạt chung ( m <sup>2</sup> )                                                                  | 381 m <sup>2</sup>                                                | 2,03 m <sup>2</sup>      |
| 2    | Diện tích phòng ngủ( m <sup>2</sup> )                                                                               |                                                                   |                          |
| 3    | Diện tích phòng vệ sinh ( m <sup>2</sup> )                                                                          | 203 m <sup>2</sup>                                                |                          |
| 4    | Diện tích hiên chơi ( m <sup>2</sup> )                                                                              | 276,78 m <sup>2</sup>                                             |                          |
| 5    | Diện tích phòng giáo dục thể chất ( m <sup>2</sup> )                                                                | 0                                                                 |                          |
| 6    | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật ( m <sup>2</sup> )                                                              | 60 m <sup>2</sup>                                                 |                          |
| 7    | Diện tích phòng học đa chức năng ( m <sup>2</sup> )                                                                 | 40 m <sup>2</sup>                                                 |                          |
| 8    | Diện tích nhà bếp và kho ( m <sup>2</sup> )                                                                         | 70 m <sup>2</sup>                                                 |                          |
| VII  | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu ( đơn vị tính: Bộ )                                                    |                                                                   |                          |
| 1    | Số thiết bị, đồ dùng , đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                      | 06 bộ/ 09 nhóm/ lớp                                               |                          |
| 2    | số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                   | 3                                                                 |                          |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                          | 01/01 sân chơi                                                    |                          |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử- tin học đang được sử dụng phục vụ học tập ( Máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số ) | 01 bức giảng thông minh, 04 máy tính bàn, 11 máy kidmart, 04 tivi | 5 trẻ / 1 máy            |
| X    | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác ( liệt kê các thiết bị ngoài danh                                            |                                                                   |                          |

|   |                                |                                   |  |
|---|--------------------------------|-----------------------------------|--|
|   | mục tối thiểu theo quy định )  |                                   |  |
| 1 | Bộ đồ chơi vận động thông minh | 04 bộ đồ chơi vận động thông minh |  |

| Số lượng |                        |                    |                   |         |                            |         |
|----------|------------------------|--------------------|-------------------|---------|----------------------------|---------|
| XI       | Nhà vệ sinh            | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |         | Số m <sup>2</sup> / trẻ em |         |
|          |                        |                    | Chung             | Nam/ Nữ | Chung                      | Nam/ Nữ |
| 1        | Đạt chuẩn vệ sinh      | x                  | 0                 | x       | 0                          | x       |
| 2        | Chưa đạt chuẩn vệ sinh | 0                  | 0                 | 0       | 0                          | 0       |

(\*Theo Quyết định số [14/2008/QĐ-BGDĐT](#) ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | x  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | x  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | x  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        | x  |       |

Tràng Lương, ngày 01 tháng 10 năm 2023  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Phong**